TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THUỶ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

----------o0o----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm tài chính 2016

Huế tháng 10/2016

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
Ký ngày: 13/10/2016 16:07:43

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2016

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**125,016,171,523**	**144,701,999,291**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**96,854,321,526**	**114,045,000,775**
1. Tiền	111		8,976,735,837	11,511,101,195
2. Các khoản tương đương tiền	112		87,877,585,689	102,533,899,580
			-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2,500,000,000**	**2,500,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,500,000,000	2,500,000,000
			-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20,567,238,000**	**19,866,947,896**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17,824,650,861	16,269,129,076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,214,961,592	2,742,999,083
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,500,000,000	1,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,981,173,691	2,308,367,881
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(2,953,548,144)	(2,953,548,144)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
			-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4,460,573,274**	**4,535,345,179**
1. Hàng tồn kho	141		4,460,573,274	4,535,345,179
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**634,038,723**	**3,754,705,441**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115,201,650	66,001,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		498,208,987	3,653,732,527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20,628,086	34,971,914
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
			-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**321,007,397,333**	**323,928,140,888**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	

			-	
II. Tài sản cố định	**220**		**270,323,005,537**	**276,605,904,048**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		270,278,075,528	276,576,952,054
- Nguyên giá	222		592,997,029,506	583,344,555,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(322,718,953,978)	(306,767,603,346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		44,930,009	28,951,994
- Nguyên giá	228		131,969,600	101,169,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87,039,591)	(72,217,606)
			-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
			-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**46,918,952,196**	**43,665,966,969**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46,918,952,196	43,665,966,969
			-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
			-	
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,765,439,600**	**3,656,269,871**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,765,439,600	3,656,269,871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**446,023,568,856**	**468,630,140,179**

NGUỒN VỐN	Mã số	T minh	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**117,544,375,869**	**151,465,006,638**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**32,394,934,281**	**53,921,472,554**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		383,681,222	840,434,936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			255,277,776
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2,405,782,762	861,430,335
4. Phải trả người lao động	314		3,027,499,704	8,110,042,882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,799,863,135	2,807,650,493
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,912,134,335	2,957,622,633
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,625,137,087	37,274,819,967
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,240,836,036	814,193,532
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	324		-	-
			-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**85,149,441,588**	**97,543,534,084**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		58,653,514,770	61,373,499,266
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,495,926,818	1,170,034,818
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000,000	35,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	
			-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**328,479,192,987**	**317,165,133,541**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**328,479,192,987**	**317,165,133,541**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		308,623,000,000	308,623,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,281,320,031	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,574,872,956	8,542,133,541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,574,872,956	8,542,133,541
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
			-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	**440**		**446,023,568,856**	**468,630,140,179**

- -

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Tuấn Anh	Hồ Hoàng Thi	Huỳnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
Số ĐT: 054.3827630, fax: 054.3833577

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm tài chính 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**29,713,791,046**	**31,368,516,033**	**84,044,636,657**	**100,383,095,770**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**29,713,791,046**	**31,368,516,033**	**84,044,636,657**	**100,383,095,770**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**17,813,499,087**	**18,268,663,694**	**48,612,536,087**	**57,097,545,120**
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**11,900,291,959**	**13,099,852,339**	**35,432,100,570**	**43,285,550,650**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**1,076,025,549**	**910,668,749**	**3,234,664,195**	**2,527,788,474**
7. Chi phí tài chính	**22**				**8,931,745**	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	**25**		**400,156,478**	**292,492,676**	**1,108,023,312**	**794,729,446**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**5,409,701,693**	**3,836,678,263**	**14,415,152,632**	**13,757,953,498**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**7,166,459,337**	**9,881,350,149**	**23,134,657,076**	**31,260,656,180**
11. Thu nhập khác	**31**		**5,496,735**	**2,115,000**	**100,237,644**	**55,183,826**
12. Chi phí khác	**32**			**1,000,000**		**1,000,000**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**5,496,735**	**1,115,000**	**100,237,644**	**54,183,826**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**7,171,956,072**	**9,882,465,149**	**23,234,894,720**	**31,314,840,006**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**1,440,295,425**	**2,174,362,333**	**4,660,021,765**	**7,197,527,543**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**5,731,660,647**	**7,708,102,816**	**18,574,872,955**	**24,117,312,463**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phan Tuấn Anh	Hồ Hoàng Thi	Huỳnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
Thôn Bình An, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế
Số ĐT: 054.3827630, fax: 054.3833577

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm tài chính 2016

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**23,234,894,720**	**31,314,840,006**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15,966,172,618	12,095,298,504
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		3,535,308	(15,951,380)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,233,672,998)	(2,475,559,951)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**35,970,929,648**	**40,918,627,179**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,469,577,264	(38,168,819,556)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		74,771,905	(296,694,372)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,	11		(35,872,462,905)	26,664,536,140
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(158,370,379)	35,130,887
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,147,734,501)	(6,874,952,239)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			4,280,339,533
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(898,413,518)	(12,757,746,062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1,561,702,486)**	**13,800,421,510**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(12,936,259,333)	(3,931,128,242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			36,705,190
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,233,672,998	2,527,788,473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(9,702,586,335)**	**(1,366,634,579)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,922,855,120)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5,922,855,120)**	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(17,187,143,941)**	**12,433,786,931**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**114,045,000,775**	**69,544,270,852**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,535,308)	15,951,380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**96,854,321,526**	**81,994,009,163**

Huế, ngày 13 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Tuấn Anh	Hồ Hoàng Thi	Huỳnh Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CHÂN MÂY
Địa chỉ:Thôn Bình An, xã lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa thiên Huế

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/07/2016 đến hết ngày 30/09/2016

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Chân Mây (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa công ty TNHH một thành viên Cảng Chân Mây. Theo đó năm 2007 công ty TNHH một thành viên Cảng Chân Mây được thành lập trên cơ sở Cảng Chân Mây - thuộc Ban quản lý dự án Khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô Tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3128/QĐ-CNT-TCCB-LĐ ngày 28/9/2007 của Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty chính thức trở thành công ty Cổ phần kể từ ngày 26/6/2015, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300515171 ngày 26/6/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Vốn điều lệ : 308.623.000.000 đồng

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Tổng số cổ phần : 30.862.300

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ cung ứng tàu biển, cảng biển, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp, tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;

- Cho thuê xe có động cơ;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sản xuất, truyền tải, phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty hoạt động cung cấp dịch vụ cung ứng tàu biển, cảng biển theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong kỳ Công ty có phát sinh tăng sản lượng xếp dỡ các mặt hàng dăm gỗ, clinker do đó doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc và văn phòng đại diện:

- Xí nghiệp Xếp dỡ Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Cơ giới Cảng Chân Mây;
- Xí nghiệp Dịch vụ Cung ứng Tàu biển Cảng Chân Mây
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Huế

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính quí 3 năm 2016 được lập kể từ ngày 01/07/2016 đến hết ngày 30/09/2016.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độc kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**: Công ty tuân thủ Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam).

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;

Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;

Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Việt Nam Đồng được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" – Mã số 417 thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

2. **Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	10 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

8. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ

của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi chí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm)
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trái phiếu (5 năm)
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian thực hiện phân bổ là 03 năm kể từ năm 2015;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP và quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

16. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

18. Giá vốn

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doah nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, …

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

23. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với dịch vụ cung cấp cho vận tải quốc tế: Áp dụng mức thuế suất 0%;
  - ✓ Đối với dịch vụ trong nước: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/2016	Số đầu năm
Tiền mặt	374.463.922	134.573.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.602.271.915	11.376.527.635
Các khoản tương đương tiền-tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	87.877.585.689	102.533.899.580
Cộng	**96.854.321.526**	**114.045.000.775**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	30/09/2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gởi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
Cộng	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**

Tại ngày 30/09/2016. các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm tiền gởi c rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm. tổn thất về giá trị.

3. Phải thu khách hàng - ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Âu Lạc	572.818.520	572.818.520
Công ty TNHH KDTH Thu Hằng	-	139.738.000
Chi nhánh DNTN TM và DV Hoàng Việt T.T. Huế	154.849.350	154.849.350
Công ty cổ phần đầu tư phát triển vận tải Quốc Tế	328.160.800	328.160.800
Công ty Cổ phần Thái Lan	15.446.051	16.946.051

Công ty cổ phần vận tải Hùng Đạt	276.952.491	93.089.062
Công ty cổ phần xi măng Đồng Lâm	5.671.922.799	9.324.152.938
Công ty CP TMDV và XD Hồng Kim	17.753.300	17.753.300
CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG(ADCO)	223.816.835	159.855.504
Công Ty TNHH Đại Lý Tàu Biển SEABORNE	265.142	223.054.068
Công ty TNHH Khai Thác Than Đông Bắc	83.858.340	83.858.340
Công Ty TNHH Một Thành Viên D50	160.968.590	2.147.490
Công ty TNHH một thành Viên Hào Hưng Huế		5.400.100
Công ty TNHH MT thương mai dịch vụ và vận tải Tiến Lực	62.378.629	7.229.609
Công ty TNHH MTV Vận tải Phú Gia	492.384.122	526.362.774
Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Bảo	60.000.000	60.044.620
Công ty TNHH SHAIYO AA Việt Nam	2.408.623.236	710.611.662
Công ty TNHH Sơn Tùng	627.329.522	627.329.522
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Tuấn Phát	30.153.343	39.468.561
Công ty TNHH Xây dựng Giao Thông Đạt Hùng	115.700.350	14.390.000
Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	157.450.446	157.450.446
ĐẠI LÝ VOSA DA NANG	1.155.610.000	469.133.446
DAIO KAIUN CO.. LTD	971.704.383	6.877.004
DNTN Hiếu Nguyên	-	26.813.266
DNTN Lộc Tụ	130.941.312	295.425.374
Huynhdai Glovis Co.LTD	-	350.398.011
DNTN Long Nhung - Phan Thành Lớn	87.858.738	54.179.525
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Vận tải Lộc Hưng	265.214.960	128.362.040
Công ty Cổ Phần Hàng Hải MACS		1.132.726.019
CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN LÂM SẢN SHAIYO AA QUẢNG TRỊ	-	517.188.019
Công ty TNHH nguyên liệu giấy Quảng Trị	-	
Cty chế biến lâm sản Pisico Huế	1.444.596.877	
Khách hàng khác	2.307.892.725	23.315.655
Cộng	**17.824.650.861**	**16.269.129.076**

4. Phải thu về cho vay - Ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Vinashinline	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

5. Trả trước cho người bán - ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Công ty cổ phần cơ khí phú xuân	88.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Phú Quý	86.000.000	86.000.000
Công ty cổ phần phần mềm Bravo	0	
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng số 1 TT Huế	26.500.000	26.500.000
Công ty CP ĐT&TM xây dựng Thanh Phương	250.056.600	288.439.000
Công ty TNHH KDTH Thu Hằng	0	1.713.325.000
Tổng Công ty tư vấn thiết kế GTVT	500.000.000	500.000.000
Cty TNHH MTV Đóng và Sửa chữa tàu Hải Sơn	0	
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	1.400.000	10.199.091
Cty CP tư vấn XD công trình Hàng Hải	177.000.000	38.500.000
Công ty TNHH MTV Tin học Viễn Thông Minh Nhật	0	
Công ty CP XNK Đình Đô	0	
Trạm Quan Trắc và Phân Tích Môi Trường	22.176.500	
Công ty TNHH MTV Hoàng Quý	20.000.000	20.000.000
Công Ty Cổ Phần UNICO VINA	20.177.500	32.835.000
Cty TNHH TM-DV Anh Nghi Sơn	0	25.000.000
Khách hàng khác	23.650.992	2.200.992
Cộng	**1.214.961.592**	**2.742.999.083**

6. Phải thu khác - Ngắn hạn

	30/09/2016		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi Ngân hàng	270.204.021		413.055.279	
Thuế thu nhập cá nhân phải thu NLĐ	36.261.202		114.074.984	
Cty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	513.918.664		513.918.664	
Ban quản lý khu kinh tế chân mây - Lăng Cô	839.037.248		839.037.248	
Ban QL KKT Chân Mây - Lăng Cô (phí kiểm toán CT Nhà máy nước CM)	69.650.000		69.650.000	
Sở tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế	42.660.000		42.660.000	
Tiền tạm ứng công ty	1.191.669.345		293.336.855	
Phải thu khác	17.773.211		22.634.851	
Cộng	**2.981.173.691**		**2.308.367.881**	

7. Nợ xấu

	30/09/2016				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Tiền phạt. Lãi trả chậm chưa ghi nhận doanh thu	Khả năng thu hồi nợ
Phải thu khách hàng					
- Công ty TNHH Sơn Tùng	627.329.522		>3 năm		Nợ khó thu hồi
- Chi nhánh DNTN TM & DV Hoàng Việt	154.849.350		>3 năm		Nợ khó thu hồi
- Công ty TNHH Viễn dương Vinashin	157.450.608		>3 năm		Nợ khó thu hồi
Phải thu khác					
- Công ty TNHH Viễn dương Vinashin	513.918.663		>3năm		Nợ khó thu hồi
Cộng	**1.453.548.143**	**0**		**0**	

8. Hàng tồn kho

	30/09/2016		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu. vật liệu	505,619,165		735.293.539	
Công cụ. dụng cụ	2,681,296,944		2.113.606.656	
Chi phí SX. KD dở dang	1,033,416,167		1.686.444.984	
Thành phẩm	240,240,998			
Hàng hóa				
Cộng	**4,460,573,274**	**0**	**4.535.345.179**	**0**

9. Chi phí trả trước - ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ. dụng cụ xuất dùng		
Chi phí đi vay		
Các khoản khác - Thuê văn phòng tại Huế	115.201.650	66.001.000
Cộng	**115.201.650**	**66.001.000**

10. Chi phí trả trước - dài hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh	983.627.138	1.361.945.270
Chi phí sửa chữa tài sản	402.216.230	
Giá trị CCDC chờ phân bổ	2.379.596.232	2.294.324.601
Cộng	**3.765.439.600**	**3.656.269.871**

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2016	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	498.208.987	3.653.732.527
Thuế TNCN được khấu trừ	20.628.086	34.971.914
Cộng	**518.837.073**	**3.688.704.441**

12. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	471.262.567.723	77.300.245.831	32.984.705.481	1.797.036.365	**583.344.555.400**
Mua sắm trong kỳ	641.542.727	7.300.000.000	1.309.800.000	401.131.379	**9.652.474.106**
Đ/tư XDCB h/thành					-
Tăng khác					-
T/lý. nhượng bán					-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	**471.904.110.450**	**84.600.245.831**	**34.294.505.481**	**2.198.167.744**	**592.997.029.506**
Khấu hao					
Số đầu năm	236.904.156.980	44.471.760.091	24.657.785.863	733.900.411	**306.767.603.345**
Khấu hao trong kỳ	10.765.926.007	3.346.104.667	1.655.134.308	184.185.651	15.951.350.633
Tăng khác					0
T/lý. nhượng bán					0
Giảm trong năm					0
Số cuối năm	**247.670.082.987**	**47.817.864.758**	**26.312.920.171**	**918.086.062**	**322.718.953.978**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	234.358.410.743	32.828.485.740	8.326.919.618	1.063.135.954	276.576.952.055
Số cuối kỳ	**224.234.027.463**	**36.782.381.073**	**7.981.585.310**	**1.280.081.682**	**270.278.075.528**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp. cầm cố các khoản vay : 0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. TSCD Vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm		101.169.600	101.169.600
Mua trong năm	-	30.800.000	30.800.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-		
Tăng do hợp nhất kinh doanh			
Tăng khác			
Thanh lý. nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	**131.969.600**	**131.969.600**
Khấu hao			
Số đầu năm	-	81.360.450	81.360.450
Khấu hao trong năm	-	5.679.141	5.679.141
Thanh lý. nhượng bán			
Số cuối năm	-	**87.039.591**	**87.039.591**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	19.809.150	19.809.150
Số cuối năm	-	**44.930.009**	**44.930.009**

14. Tài sản dở dang dài hạn - chi phí XDCB

	30/09/2016	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	46.918.952.196	43.665.966.969
- Công trình nâng cấp bến số 1	43.338.398.485	43.311.125.758
- Công trình xả thải	196.712.367	196.712.367
Sửa chữa		
- Công trình nạo vét vùng đậu tàu	3.383.841.344	158.128.844
Sửa chữa cầu dẫn		
Cộng	**46.918.952.196**	**43.665.966.969**

15. Phải trả người bán - Ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
DNTN Lộc Tụ	119.130.000	833.940.613
Phải trả khác	264.551.222	6.494.323
Cộng	**383.681.222**	**840.434.936**

16. Phải tra người lao động	30/09/2016	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	3.027.499.704	8.110.042.882
Tiền thưởng phải trả		
Cộng	**3.027.499.704**	**8.110.042.882**

17. Người mua trả tiền trước - Ngắn hạn	30/09/2016	Số đầu năm
DNTN Phúc Thành		255.277.776
Cộng	**0**	**255.277.776**

18. Người mua trả tiền trước - Dài hạn	30/09/2016	Số đầu năm
ROYAL CARIBBEAN CRUISES LTD	58.653.514.770	61.373.499.266
Cộng	**58.653.514.770**	**61.373.499.266**

19. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	-	6,415,747,870	6,415,747,870	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	861,430,335	4,660,021,765	3,147,734,501	2,373,717,599
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Các loại thuế khác				
Phí và lệ phí		41,711,671	9,646,508	32,065,163
Cộng	**861,430,335**	**11,117,481,306**	**9,573,128,879**	**2,405,782,762**

20. Chi phí phải trả - Ngắn hạn	30/09/2016	Số đầu năm
Trích trước tiền lương quý 1-2016	2.870.000.000	
Các kkhoanr trích trước khác		
Tập đoàn viễn thông quân đội	0	18.032

Công ty TNHH NN 1 TV Xây dựng và cấp nước TTHuế	0	27.769.326
Công ty TNHH NN 1 TV Xây dựng và cấp nước TTHuế		
- Trích trước chi phí SC lớn 2 tàu lai	0	1.150.000.000
- Trích trước quỹ lương XNXD	0	
- Trích trước CP SC cầu cảng	600.000.000	300.000.000
- Trích trước chi phí CBĐT CT Bến số 2	1.329.863.135	1.329.863.135
Cộng	**4.799.863.135**	**2.807.650.493**

21. Phải trả khác - ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội. y tế. bảo hiểm thất nghiệp		4.407.859
Công ty CP ĐT&TM xây dựng Thanh Phương	24.785.000	0
Phải trả cổ tức về Tổng công ty năm 2015	13.112.368	18.677.048.116
Tập đoàn Công nghiệp tàu thuỷ Việt Nam	17.583.531.069	18.590.708.342
Công ty Hữu Hạn Xi Măng Luks(Việt Nam)	2.155.650	2.155.650
Phai tra khac	1.553.000	500.000
Cộng	**17.625.137.087**	**37.274.819.967**

22. Phải trả khác - dài hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Nhận ký quỹ. ký cược dài hạn		
Phải trả khác		
- Hoàn trả vốn ngân sách - UBND tỉnh	25.000.000.000	35.000.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa		
Phải trả khác		
Cộng	**25.000.000.000**	**35.000.000.000**

23. Doanh thu chưa thực hiện - ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Công ty TNHH Xi Măng Luks	794.375.000	2.588.320.000
Công ty TNHH Xi Măng Luks	681.816.000	
Sojitz Corporatian	155.855.000	
Shaiyo AA	785.088.336	252.437.633

Cty Thái Bình Dương	495.000.000	116.865.000
Cộng	**2.912.134.335**	**2.957.622.633**

24. Doanh thu chưa thực hiện - dài hạn

	30/09/16	Số đầu năm
Công ty TNHH Xi Măng Luks	340.926.818	1.170.034.818
Công ty TNHH Xi Măng Luks		
Sojitz Corporatian		
Shaiyo AA		
Cty Thái Bình Dương	1.155.000.000	
Cộng	**1.495.926.818**	**1.170.034.818**

25. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	**308,623,000,000**		**8,542,133,541**	**317,165,133,541**
Số dư tại 01/07/2016	**308,623,000,000**	**1,281,320,031**	**12,843,212,308**	**322,747,532,339**
Tăng trong năm			5,731,660,647	**5,731,660,647**
Giảm trong năm				**0**
Số dư tại 30/09/2016	**308,623,000,000**	**1,281,320,031**	**18,574,872,955**	**328,479,192,986**

26. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	30/09/2016	Số đầu năm
Vốn góp của SBIC	305.185.000.000	305.185.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.438.000.000	3.438.000.000
Cộng	**308.623.000.000**	**308.623.000.000**

27. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức. lợi nhuận

	30/09/2016	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	308.623.000.000	308.623.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối năm	308.623.000.000	308.623.000.000
Cổ tức. lợi nhuận đã chia		

28. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại:

	30/09/2016	Số đầu năm
- Tiền gửi USD tại ngân hàng Công thương TT Huế	49.752,94	42.760,64
- Tiền gửi USD tại ngân hàng ĐT&PT TT Huế	722,24	727,74
- Tiền gửi USD tại ngân hàng Ngoại thương TT Huế	2.003,56	2.013,46

29. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh. giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.843.212.309	17.678.418.462
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.731.660.647	3.706.927.387
Phân phối lợi nhuận		
Phân phối lợi nhuận kỳ trước		
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		
- Trích quỹ đầu tư phát triển		*1.281.320.031*
- Trích quỹ dự phòng tài chính		
- Trích quỹ KTQL. quỹ khen thưởng Ban điều hành		*300.000.000*
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu		
- Chi khác: Giảm trừ LNST theo BB bàn giao vốn		
Quỹ khen thưởng		*768.792.016*
Quỹ phúc lợi		*256.264.006*
Bổ sung vốn CSH		
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này		
- Chia lãi cho các cổ đông		*5.935.757.488*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**18.574.872.956**	**12.843.212.309**

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29.713.791.046	31,368,516,033
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	**29.713.791.046**	**31,368,516,033**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán (*)		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.813.499.087	13,099,852,339
Giá trị còn lại. chi phí nhượng bán bất động sản đầu tư		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	**17.813.499.087**	**13,099,852,339**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Lãi tiền gửi. tiền cho vay	1.076.025.549	910,668,749
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức. lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm. chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**1.076.025.549**	**910,668,749**

5. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Chi phí lãi vay		
Chiết khấu thanh toán. lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
		0
Cộng	-	

6. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Thu nhập thanh lý. nhượng bán tài sản cố định		
Lãi do đánh giá lại tài sản		
Tiền phạt thu được		
Thuế được giảm		
Thu về nhượng bán. thanh lý TSCĐ	5.496.735	2,150,000
Thu bỏ sót hoặc nhầm lẫn các năm trước		
Các khoản khác - Phải trả cho người bán	-	-
Cộng	**5.496.735**	**2,150,000**

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Giá trị còn lại. chi phí thanh lý tài sản cố định		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt - Phạt thuế		
Các khoản khác	-	1.000.000
Cộng	**-**	**1.000.000**

8. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Chi phí nguyên vật liệu. công cụ dùng cho bán hàng		
Tiền lương nhân viên bán hàng	193.646.572	**239,660,852**
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	26.575.588	
Chi phí quảng cáo	69.879.318	
Các khoản khác	110.055.000	**52,831,824**
Cộng	**400.156.478**	**292,492,676**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Chi phí nguyên vật liệu. công cụ	207.081.379	116,374,483
Tiền lương	3.318.702.060	2,478,248,156
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	389.402.014	382,964,742
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.721.686	63,036,597
Các khoản khác	1.328.794.554	796,054,285
Cộng	**5.409.701.693**	**3,836,678,263**

10. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Chi phí bán hàng	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm. hàng hóa		
- Hoàn nhập		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		
- Các khoản khác		

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	660,632,284	723,402,831
Chi phí nhân công	10,076,293,046	8,248,630,631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,368,105,191	5,365,220,576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,508,354,687	7,635,407,337
Chi phí khác bằng tiền	1,009,972,050	442,891,438
Cộng	**23.623.357.258**	**22,415,552,813**

12. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015đến ngày 30/09/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.171.956.072	9,882,465,149
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí không hợp lệ		
- Phạt thuế	32.065.163	
Điều chỉnh giảm		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Thu nhập đã truy thu thuế sau kiểm tra		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.544.111	
Tổng thu nhập chịu thuế	7.201.477.124	9,882,465,149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.440.295.425**	**2,174,142,333**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*1.440.295.425*	*2,174,142,333*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

III. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng. khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: 0

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.

3. Thông tin về các bên liên quan: .....

4. Trình bày tài sản. doanh thu. kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
Trong kỳ Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc (Xí nghiệp cung ứng dịch vụ tàu biển) với doanh thu : **4.545.788.808** đồng ; lợi nhuận trước thuế **231.708.149** đồng

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

7. Những thông tin khác:

Lập ngày 13 tháng 10 năm 2016.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Tuấn Anh	Hồ Hoàng Thi	Huỳnh Văn Toàn